SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT AN DƯƠNG

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2021 -2022

(Kèm theo Quyết định số..89.../QĐ -ADngày 15/07/ 2022của Trường THPT An Dương)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Học phí (nếu có)**	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	451,910,053
1.2	Mức thu ….	77.000đ/tháng
1.3	Tổng số thu trong năm	1.313.000.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.764.910.053
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng(1)	1.764.910.053
1.6	Số chi trong năm	1.340.000.053
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	525.200.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	150.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	105.000.000
	-Trích lập quỹ ổn định thu nhập	299.200.000
	-Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	179.925.000
	-Trích lập quỹ phúc lợi	54.000.000
	- Chi khác	26.676.053
1.7	Số dư cuối năm	424.000.000
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) năm học 2022-2023+ năm học 2023-2024	3.020.000.000
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	
2.1	**Học thêm**	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	262.538.019
2.1.2	Mức thu …..	7.000đ/hs/1 tiết học
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5.180.070.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5.442.608.019
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	5.400.000.000
2.1.6	Số chi trong năm	5.068.800.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3.626.049.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	354.941.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	569.807.700
	- Chi phúc lợi	466.202.300
	- Chi khác:……	51.800.000
2.1.7	Số dư cuối năm học 2021-2022	373.808.000
2.2	**Học nghề**	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	78.923.470
2.2.2	Mức thu …..	10.000đ/hs/1thang
2.2.3	Tổng số thu trong năm	44.410.000
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	123.333.470
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	103.333.470
2.2.6	Số chi trong năm	52.803.500
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	37.761.500
	- Chi vật tư, trang thiết bị dậy nghề	6.380.000
	- Chi hội đồng thi nghề	8.662.000
	- Chi phúc lợi	

	- Chi khác:……	70.529.970
2.2.7	Số dư cuối năm học 2021-2022	
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**	
3.1	**……**	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: - ……	
	- ……	
	- ……	
3.1.6	Số dư cuối năm	
	……	
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	
4.1.	**Trông giữ xe**	164.485.300
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu xe đạp thường 30.000đ/1xe/1 tháng, xe điện+ xe máy 45.000đ/1xe/1 tháng	675.570.000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	840.055.300
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	840.055.300
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	540.456.000
4.1.6	Số chi trong năm	270.228.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	67.557.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	101.335.500
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	101.335.500
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:……	299.599.300
4.1.7	Số dư cuối năm học 2021-2022	
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dướiđây*	
5.1	**Kỹ năng sống**	22.720.146
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu 17.500đ/1hs/1 tiết	273.262.500
5.1.3	Tổng số thu trong năm	295.982.646
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	295.982.646
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	277.610.750
5.1.6	Số chi trong năm	213.375.250
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy….	13.205.250
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	37.825.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo…..	13.205.250
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:……	18.371.896
5.1.7	Số dư cuối năm học 2021-2022	
5.2	**Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài**	78.850.668
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu 32.500đ/1hs/1 tiết	1.087.937.500
5.2.3	Tổng số thu trong năm	1.166.788.168
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.166.788.168
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	1.070.613.187
5.2.6	Số chi trong năm	927.145.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy….	22.758.443
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	97.951.301
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo…..	22.758.443
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:……	

5.2.7	Số dư cuối năm học 2021-2022	96.174.981
	.....	
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục,sáchvở,.....** *(Nếu có:Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	
6.1	**Bảo hiểm y tế**	1.778
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu hs khối 10, 11: 523.415đ/1hs/12 tháng, hs khối 12: 425./1hs/9 tháng	922.835.970
6.1.3	Tổng thu	922.835.970
6.1.4	Đã chi	0
6.1.5	Dư	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	**Chi sự nghiệp .....**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	**Chi quản lý hành chính**	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	Học phí	1.764.910.053
2	Học nghề	103.333.470
3	Học Tiếng anh	1.070.613.187
4	Học kỹ năng sống	264.405.500
5	Trông giữ xe đạp	840.055.300
6	Học thêm	5.350.000.000
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	

	Chi khác	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	12.639.000.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2021	11.356.866.964
	Chi thanh toán cá nhân	294.646.850
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	429.331.000
	Chi mua sắm sửa chữa	276.251.471
	Chi các khoản dịch vụ công cộng: điện, nước,điện thoại,sổ sách, vpp….	138.650.385
	Chi văn phòng phẩm	108.253.330
	Chi khác	35.000.000
	Nộp ngân sách tiết kiệm chi	599.344.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.936.000
	Chi hỗ trợ chính sách đóng học phí	8.600.000
	Chi hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	577.808.000
	Chi hỗ trợ tiền học phí	
	Chi khác	
II	**Nguồn viện trợ**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	……	
C	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	277.524.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	223.575.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	196.671.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	180.445.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	83.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	67.940.000
D	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Đào Thị Nhiễu

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG AN DƯƠNG

HIỆU TRƯỞNG

Th.S. Ngô Quang Hoài